

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 01/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------	--

2024
TỔN
GTY C
IVA DIC
ĐẦU
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,482,203,588,880	7,782,381,355,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,434,546,278,280	2,203,268,278,194
1. Tiền	111	V.01	1,288,735,919,460	1,895,198,629,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		145,810,358,820	308,069,649,045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,174,456,784,340	770,247,363,138
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,174,456,784,340	770,247,363,138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,517,279,533,720	3,469,317,637,527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,531,152,323,720	2,723,586,217,779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,261,238,600	125,602,867,674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	806,282,626,500	691,251,654,969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(71,416,655,100)	(71,123,102,895)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,147,854,356,640	1,215,947,183,667
1. Hàng tồn kho	141		1,283,976,078,120	1,351,772,262,165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136,121,721,480)	(135,825,078,498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208,066,635,900	123,600,892,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	58,801,424,580	16,468,121,427
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,134,616,320	102,728,668,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,130,595,000	4,404,102,663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,749,685,696,960	15,832,176,406,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		276,497,740,080	319,500,195,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	276,497,740,080	319,500,195,972
II. Tài sản cố định	220		12,713,574,263,760	12,860,927,344,986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,554,859,926,160	12,699,952,977,516
- Nguyên giá	222		26,373,358,581,120	26,578,381,033,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,818,498,654,960)	(13,878,428,055,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	158,714,337,600	160,974,367,470
- Nguyên giá	228		343,235,439,900	342,032,824,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(184,521,102,300)	(181,058,457,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,306,800,718,200	1,222,347,781,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,306,800,718,200	1,222,347,781,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	715,217,689,080	681,384,574,209
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		715,217,689,080	681,384,574,209
V. Tài sản dài hạn khác	260		737,595,285,840	748,016,508,993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	477,510,334,920	487,028,233,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	260,084,950,920	260,988,275,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23,231,889,285,840	23,614,557,761,223

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,978,601,446,480	7,562,215,436,820
I. Nợ ngắn hạn	310		3,672,423,286,020	4,124,097,177,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	869,429,538,540	1,172,639,294,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140,523,577,920	48,704,229,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	108,724,595,220	160,044,196,383
4. Phải trả người lao động	314		78,739,115,040	194,298,162,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,210,837,542,300	1,143,718,389,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	247,809,812,400	381,073,118,157
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	545,151,816,540	507,298,751,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	351,372,369,420	352,669,606,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		119,834,918,640	163,651,427,988
II. Nợ dài hạn	330		3,306,178,160,460	3,438,118,259,457
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	29,967,764,940	29,815,446,513
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,444,357,400	474,522,246,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,483,199,224,820	2,541,390,152,379
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	240,720,213,960	312,624,272,919
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78,846,599,340	79,766,141,430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16,253,287,839,360	16,052,342,324,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	16,253,287,839,360	16,052,342,324,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,856,714,727,674	2,792,241,545,827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,012,415,935,978	4,012,253,033,539
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,170,997,520,229	1,021,741,898,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,021,741,898,048	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		149,255,622,181	328,182,094,330
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		237,061,780,666	250,007,972,176
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,231,889,285,840	23,614,557,761,223

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,502,993,716,287	1,755,533,263,506	1,502,993,716,287	1,755,533,263,506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,502,993,716,287	1,755,533,263,506	1,502,993,716,287	1,755,533,263,506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,232,576,953,818	1,305,102,251,970	1,232,576,953,818	1,305,102,251,970
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270,416,762,469	450,431,011,536	270,416,762,469	450,431,011,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44,107,972,839	27,306,270,222	44,107,972,839	27,306,270,222
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	83,960,557,674	122,940,597,945	83,960,557,674	122,940,597,945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51,490,689,180	70,099,358,472	51,490,689,180	70,099,358,472
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		30,898,297,542	(9,916,632,132)	30,898,297,542	(9,916,632,132)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,845,584,625	1,457,391,507	4,845,584,625	1,457,391,507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	110,942,866,209	116,121,626,940	110,942,866,209	116,121,626,940
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		145,674,024,342	227,301,033,234	145,674,024,342	227,301,033,234
12. Thu nhập khác	31	VI.5	145,671,149,148	1,114,949,253	145,671,149,148	1,114,949,253
13. Chi phí khác	32	VI.6	95,276,791,617	13,653,598,464	95,276,791,617	13,653,598,464
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		50,394,357,531	(12,538,649,211)	50,394,357,531	(12,538,649,211)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		196,068,381,873	214,762,384,023	196,068,381,873	214,762,384,023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	50,934,894,003	65,515,260,921	50,934,894,003	65,515,260,921
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	2,189,636,778	743,071,890	2,189,636,778	743,071,890
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142,943,851,092	148,504,051,212	142,943,851,092	148,504,051,212
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		152,861,555,364	157,914,604,320	152,861,555,364	157,914,604,320
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9,917,704,272)	(9,410,553,108)	(9,917,704,272)	(9,410,553,108)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		269	269	269	269
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		269	269	269	269

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		196,068,381,873	214,762,384,023
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			123,009,717,101	289,262,884,740
- Khấu hao TSCĐ	02		206,759,235,900	198,763,048,803
- Các khoản dự phòng	03		(76,584,323,130)	(8,548,789,689)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,979,281,541)	35,706,104,115
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,952,876,418)	(6,756,832,929)
- Chi phí lãi vay	06		51,490,689,180	70,099,358,472
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,276,273,110	(4,032)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		319,078,098,974	504,025,268,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,184,618,115)	(887,496,532,626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		74,234,003,361	6,192,225,105
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(448,832,764,674)	285,088,213,581
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30,053,721,915)	15,312,597,300
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,623,918,125)	(6,647,067,042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92,482,203,933)	(93,046,647,540)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47,905,675,356)	(45,660,658,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(262,770,799,783)	(222,232,600,491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127,869,486,381)	(18,855,613,821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31,457,976,753	665,643,165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(699,524,388,114)	(29,499,996,851)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		305,951,612,988	55,448,385,825
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,385,415,146	5,975,156,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(478,598,869,608)	13,733,574,735

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		184,422,711,228	137,413,063,095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(218,225,887,887)	(53,576,605,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,803,176,659)	83,836,458,024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(775,172,846,050)	(124,662,567,732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,203,268,278,194	2,256,047,157,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		81,362,946	1,690,409,292
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			6,369,483,190	35,037,079,970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,434,546,278,280	2,168,112,078,810

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HDQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trả nợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,256,175,240	7,854,904,323
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,284,479,744,220	1,887,343,724,826
Cộng	1,288,735,919,460	1,895,198,629,149

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1,174,456,784,340	1,174,456,784,340	770,247,363,138	770,247,363,138
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,174,456,784,340	1,174,456,784,340	770,247,363,138	770,247,363,138

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		715,217,689,080	489,585,668,020		681,384,574,209
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	97,162,609,320	48,039,113,955	-	96,249,186,198
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	321,987,202,380	211,753,000,000	-	293,287,486,386
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	59,846,750,640	30,515,952,000	-	60,947,530,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	79,343,412,840	59,528,570,997	-	74,017,195,758
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	101,801,844,900	86,637,631,068	-	102,792,124,314
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	55,075,869,000	53,111,400,000	-	54,091,050,885

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	387,020,236,988	387,555,044,554
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	217,834,230,674	286,987,428,801
PVEP POC	429,071,189,992	397,372,209,390
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	260,336,825,593	313,686,557,238
PT. JIMMULYA	523,887,645,710	458,561,341,626
Các khoản phải thu khách hàng khác	713,002,194,763	879,423,636,170
Cộng	2,531,152,323,720	2,723,586,217,779

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	41,815,631,160	56,851,338,699
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	14,776,413,660	36,320,078,862
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	24,232,595,580	18,500,069,397
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,630,027,880	1,920,288,048
Công ty TNHH Vietubes	176,594,040	110,902,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
806,282,626,500	-	691,251,654,969	-
11,853,297,540	-	9,176,263,902	-
60,362,726,040	-	60,362,742,759	-
5,038,716,780	-	509,363,172	-
76,868,634,420	-	53,947,296,942	-
600,939,924,480	-	513,348,032,310	-
51,219,327,240	-	53,907,955,884	-
276,497,740,080	-	319,500,195,972	-
273,395,263,500	-	317,326,261,629	-
202,148,358,977	-	201,120,890,958	-
3,102,476,580	-	2,173,934,343	-
1,082,780,366,580	-	1,010,751,850,941	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
80,677,309,500	(71,416,655,100)	76,471,870,719	(71,123,102,895)
25,326,473,580	(24,781,285,800)	25,468,183,851	(24,677,448,786)
10,049,997,780	(10,049,972,400)	10,008,461,109	(10,008,461,109)
20,637,975,420	(11,922,534,180)	14,563,893,015	(10,005,860,256)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3,755,580,120	-	49,121,881,344	-
1,121,440,248,540	(132,889,400,820)	1,193,596,311,519	(132,592,748,490)
25,806,739,320	(10,075,860)	23,062,672,587	(10,075,149)
92,584,767,960	-	33,886,791,498	-
40,355,291,340	(3,222,244,800)	52,071,147,642	(3,222,254,859)
33,450,840	-	33,457,575	-
1,283,976,078,120	(136,121,721,480)	1,351,772,262,165	(135,825,078,498)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Giàn khoan PV Drilling VIII
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,306,800,718,200	1,222,347,781,896
1,226,279,140,380	1,165,039,223,340
80,521,577,820	57,308,558,556
1,306,800,718,200	1,222,347,781,896

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	481,341,076,758	25,903,415,515,965	92,043,253,383	97,075,626,177	4,505,561,181	26,578,381,033,464
- Mua trong năm	-	36,421,570,437	7,269,474,051	864,676,764	-	44,555,721,252
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,477,787,335)	(327,534,206,307)	(1,457,925,126)	(252,815,304)	-	(347,722,734,072)
- Giảm khác	-	(8,272,488)	-	-	-	(8,272,488)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,508,961,597	95,893,537,893	345,798,252	400,248,063	4,287,159	98,152,832,964
Số dư cuối kỳ	464,372,251,020	25,708,188,145,500	98,200,600,560	98,087,735,700	4,509,848,340	26,373,358,581,120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,625,653,011	13,473,783,205,044	76,383,567,972	81,726,477,564	1,909,152,357	13,878,428,055,948
- Khấu hao trong năm	3,233,760,957	202,082,127,555	827,097,474	1,601,256,069	180,330,150	207,924,572,205
- Tăng khác	-	-	1,372,602,483	46,911,060	-	1,419,513,543
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,061,792,161)	(298,784,712,744)	(1,457,925,126)	(205,879,023)	-	(318,510,309,054)
- Giảm khác	-	-	-	(46,911,060)	-	(46,911,060)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	434,459,433	48,229,247,745	275,078,757	340,630,710	4,316,733	49,283,733,378
Số dư cuối kỳ	230,232,081,240	13,425,309,867,600	77,400,421,560	83,462,485,320	2,093,799,240	13,818,498,654,960
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	236,715,423,747	12,429,632,310,921	15,659,685,411	15,349,148,613	2,596,408,824	12,699,952,977,516
Tại ngày cuối kỳ	234,140,169,780	12,282,878,277,900	20,800,179,000	14,625,250,380	2,416,049,100	12,554,859,926,160

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,966,934,315,475

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,775,573,375,080

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	209,812,553,829	-	-	-	132,220,270,989	-	342,032,824,818
- Mua trong năm	-	-	-	-	32,812,521	-	32,812,521
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(190,065,456)	-	(190,065,456)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	789,747,111	-	-	-	570,120,906	-	1,359,868,017
Số dư cuối kỳ	210,602,300,940	-	-	-	132,633,138,960	-	343,235,439,900
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57,806,230,515	-	-	-	123,252,226,833	-	181,058,457,348
- Khấu hao trong năm	984,022,536	-	-	-	1,897,628,040	-	2,881,650,576
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	227,383,749	-	-	-	353,610,627	-	580,994,376
Số dư cuối kỳ	59,017,636,800	-	-	-	125,503,465,500	-	184,521,102,300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	152,006,323,314	-	-	-	8,968,044,156	-	160,974,367,470
Tại ngày cuối kỳ	151,584,664,140	-	-	-	7,129,673,460	-	158,714,337,600

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

96,052,823,390

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	58,801,424,580	16,468,121,427
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	49,971,729
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,141,653,800	787,326,180
- Chi phí mua bảo hiểm	22,620,305,700	4,737,390,612
- Các khoản khác	10,039,465,080	10,893,432,906
b) Dài hạn	477,510,334,920	487,028,233,233
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	313,980,345,360	339,772,279,545
- Các khoản khác	163,529,989,560	147,255,953,688
Cộng	536,311,759,500	503,496,354,660

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	545,151,816,540	545,151,816,540	263,678,467,899	(225,825,402,603)	507,298,751,244	507,298,751,244
Vay ngắn hạn	193,108,882,140	193,108,882,140	193,588,829,700	(9,538,440,798)	9,058,493,238	9,058,493,238
Nợ dài hạn đến hạn trả	352,042,934,400	352,042,934,400	70,089,638,199	(216,286,961,805)	498,240,258,006	498,240,258,006
b) Dài hạn	2,483,199,224,820	2,483,199,224,820	1,460,425,778,817	(1,518,616,706,376)	2,541,390,152,379	2,541,390,152,379
Năm thứ 2	295,349,953,320	295,349,953,320	15,132,600,000	802,488,573	279,414,864,747	279,414,864,747
Trên 2 năm đến 5 năm	2,187,849,271,500	2,187,849,271,500	1,445,293,178,817	(74,126,016,132)	816,682,108,815	816,682,108,815
Trên 5 năm	-	-	-	(1,445,293,178,817)	1,445,293,178,817	1,445,293,178,817
Cộng	3,028,351,041,360	3,028,351,041,360	1,724,104,246,716	(1,744,442,108,979)	3,048,688,903,623	3,048,688,903,623

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD
Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD	100,806,796,620	169,118,828,293
Phải trả cho các đối tượng khác	768,622,741,920	1,003,520,466,278
Cộng	869,429,538,540	1,172,639,294,571

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
Công ty TNHH Vietubes

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	32,889,726,507	27,299,444,592
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	28,174,361,623	21,244,238,202
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4,222,138,305	5,848,728,752
Công ty TNHH Vietubes	493,226,578	206,477,637

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	21,934,028,640	13,961,488,086	33,597,524,625	224,830,659	2,522,822,760
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10,186,434,027	10,186,434,027	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8,808,610,797	8,808,610,797	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,452,656,115	44,243,560,935	65,654,348,802	158,232,252	37,200,100,500
Thuế thu nhập cá nhân	50,962,957,005	89,574,626,169	85,365,594,363	99,712,269	55,271,701,080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93,242,037	93,242,037	-	-
Các loại thuế khác	24,290,451,960	36,484,244,622	51,068,212,209	(107,108,493)	9,599,375,880
- Thuế môn bài	-	21,967,491	21,967,491	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	24,290,451,960	36,462,277,131	51,046,244,718	(107,108,493)	9,599,375,880
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72,586,038	72,586,038	-	-
Cộng	155,640,093,720	203,424,792,711	254,846,552,898	375,666,687	104,594,000,220

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(4,404,102,663)	(4,130,595,000)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160,044,196,383	108,724,595,220

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
503,441,613,900	389,294,363,988
345,600,754,380	273,381,037,293
157,840,859,520	115,913,326,695
707,395,928,400	754,424,025,996
610,863,986,700	601,454,528,538
96,531,941,700	152,969,497,458
1,210,837,542,300	1,143,718,389,984
29,967,764,940	29,815,446,513
29,967,764,940	29,815,446,513

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,008,900,520	2,237,996,130
3,070,650,060	202,361,514
322,021,440	11,640,711
264,434,220	5,024,949
761,400,000	112,467,954,000
185,578,483,860	183,751,476,498
54,803,922,300	82,396,664,355
247,809,812,400	381,073,118,157

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

473,444,357,400	474,522,246,216
473,444,357,400	474,522,246,216

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,373,704,780	6,388,199,988
344,998,664,640	346,281,406,572
26,242,310,880	25,632,012,339
318,223,932,120	319,896,863,931
532,421,640	752,530,302
351,372,369,420	352,669,606,560

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

2,115,245,340	2,120,073,960
238,604,968,620	310,504,198,959
238,604,968,620	310,504,198,959
240,720,213,960	312,624,272,919

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
260,084,950,920	260,988,275,760
260,084,950,920	260,988,275,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	697,970,710,425	-	697,970,710,425
- Trích quỹ	-	-	-	-	227,885,497,485	(370,273,518,750)	(317,723,580)	(142,705,744,845)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17,875,233,027)	17,875,233,027	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	17,756,336,575	-	17,756,336,575
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	585,404,214,728	-	603,799,107	(1,354,104,087)	584,653,909,748
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	142,943,851,092	-	142,943,851,092
- Trích quỹ	-	-	-	-	162,902,439	(3,580,852,359)	(151,653,873)	(3,569,603,793)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	12,193,924,743	(12,193,924,743)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(2,276,231,621)	-	(2,276,231,621)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	64,473,181,847	-	(25,069,674)	(600,612,894)	63,847,499,279
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,856,714,727,674	4,012,415,935,978	1,170,997,520,229	237,061,780,666	16,253,287,839,360

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
4,012,415,935,978	4,012,253,033,539
78,846,599,340	79,766,141,430
44,738,417,340	41,643,267,423
34,108,182,000	38,122,874,007

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,939,721,181,996	2,864,085,639,527
(83,006,454,322)	(71,844,093,700)
2,856,714,727,674	2,792,241,545,827

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
1,490,145,174,273	1,289,987,570,611
527,279	769,928
20,202	20,202
100,295,225	35,624,374
2,259	2,259
1,265,158	82,441
30,121	61,499
33,203,217,581	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Doanh thu bán hàng hóa;	42,552,139,791	219,063,275,343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	876,705,541,635	1,162,107,200,385
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	583,736,034,861	374,362,787,778
Cộng	1,502,993,716,287	1,755,533,263,506
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn bán hàng hóa;	40,371,708,678	205,688,322,741
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	746,201,393,931	785,982,768,174
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	446,003,851,209	313,431,161,055
Cộng	1,232,576,953,818	1,305,102,251,970
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,999,092,597	16,056,937,314
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29,980,757,562	11,249,332,908
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	128,122,680	-
Cộng	44,107,972,839	27,306,270,222
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	51,490,689,180	70,099,358,472
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,154,353,784	52,841,239,473
- Chi phí công cụ phái sinh	315,514,710	-
Cộng	83,960,557,674	122,940,597,945
5. Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111,610,213,869	665,643,165
- Lãi vay được miễn giảm;	27,109,825,911	-
- Các khoản khác	6,951,109,368	449,306,088
Cộng	145,671,149,148	1,114,949,253
6. Chi phí khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80,152,237,116	-
- Chi phí khấu hao;	11,957,856,183	11,957,848,419
- Các khoản phạt	12,282,627	7,145,391
- Các khoản khác	3,154,415,691	1,688,604,654
Cộng	95,276,791,617	13,653,598,464

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	110,942,866,209	116,121,626,940
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490,271,019	601,261,485
- Chi phí nhân công	69,560,173,746	80,598,913,065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,386,373,307	4,263,384,114
- Chi phí dự phòng	129,030,636	(612,064,926)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,911,487,730	20,605,381,071
- Chi phí khác bằng tiền	14,465,529,771	10,664,752,131
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,845,584,625	1,457,391,507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,242,146,979	993,038,640
- Chi phí khác bằng tiền	603,437,646	464,352,867
Cộng	115,788,450,834	117,579,018,447
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174,357,338,001	318,957,012,099
- Chi phí nhân công	527,772,552,657	485,134,736,790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	194,801,379,717	186,076,711,920
- Chi phí dự phòng	14,634,056,493	31,777,553,511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	391,846,116,942	351,399,623,487
- Chi phí khác bằng tiền	44,953,960,842	49,335,632,610
Cộng	1,348,365,404,652	1,422,681,270,417
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	50,931,186,516	65,912,769,021
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	3,707,487	(397,508,100)
Cộng	50,934,894,003	65,515,260,921
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,711,976,259	713,173,428
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	477,660,519	29,898,462
Cộng	2,189,636,778	743,071,890

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản ký quỹ, ký cược

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,434,546,278,280	2,203,268,278,194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,542,516,035,200	3,663,214,965,825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,174,456,784,340	770,247,363,138
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	6,151,519,097,820	6,636,730,607,157

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

Các khoản vay và nợ	3,028,351,041,360	3,048,688,903,623
Phải trả người bán và phải trả khác	924,994,860,840	1,367,503,912,926
Chi phí phải trả	1,240,805,307,240	1,173,533,836,497
Tổng cộng	5,194,151,209,440	5,589,726,653,046

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau:

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,203,268,278,194	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,345,888,704,196	317,326,261,629	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770,247,363,138	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	6,319,404,345,528	317,326,261,629	-
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	507,298,751,244	1,096,096,973,562	1,445,293,178,817
Phải trả người bán và phải trả khác	1,367,503,912,926	-	-
Chi phí phải trả	1,143,718,389,984	29,815,446,513	-
Tổng cộng	3,018,521,054,154	1,125,912,420,075	1,445,293,178,817
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,300,883,291,374	(808,586,158,446)	(1,445,293,178,817)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,434,546,278,280	-	-	1,434,546,278,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,266,018,295,120	276,497,740,080	-	3,542,516,035,200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,174,456,784,340	-	-	1,174,456,784,340
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,875,021,357,740	276,497,740,080	-	6,151,519,097,820

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	545,151,816,540	2,483,199,224,820	-	3,028,351,041,360
Phải trả người bán và phải trả khác	924,994,860,840	-	-	924,994,860,840
Chi phí phải trả	1,210,837,542,300	29,967,764,940	-	1,240,805,307,240
Tổng cộng	2,680,984,219,680	2,513,166,989,760	-	5,194,151,209,440

Chênh lệch thanh khoản thuần	3,194,037,138,060	(2,236,669,249,680)	-	957,367,888,380
-------------------------------------	--------------------------	----------------------------	----------	------------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	39,432,322,260	36,813,483,402
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	785,279,889,720	843,101,851,350
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	42,491,196,000	117,214,081,458
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	147,593,989,080	134,775,192,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19,174,386,960	3,094,282,791
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	115,162,823,171	113,769,340,867
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	32,889,726,507	27,299,444,592

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2025

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	804,044,288,160	411,772,886,280	42,552,139,791	2,180,431,113
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	21,048,829,880,220	5,906,579,585,760	876,705,541,635	130,504,147,704
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,379,015,117,460	660,248,974,440	583,736,034,861	1,773,183,652
<i>Tổng cộng</i>	23,231,889,285,840	6,978,601,446,480	1,502,993,716,287	270,416,762,469

Quý 1/2024

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,046,025,151,264	639,987,141,725	219,063,275,343	13,374,952,602
20,353,748,838,340	6,111,550,429,197	1,162,107,224,058	376,124,432,211
1,115,652,605,926	457,104,672,898	374,362,764,105	60,931,626,723
22,515,426,595,530	7,208,642,243,820	1,755,533,263,506	450,431,011,536

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 1/2025

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	7,363,840,634,100	1,910,416,836,780	639,015,044,346	118,851,339,516
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	15,868,048,651,740	5,068,184,609,700	863,978,671,941	151,565,422,953
+ <i>Malaysia</i>	9,287,839,958,580	4,320,958,400,640	457,044,293,517	93,081,807,987
+ <i>Brunei</i>	3,494,534,967,540	519,795,876,780	207,960,209,478	(8,254,757,637)
+ <i>Algieria</i>	30,974,031,180	46,588,873,140	-	(18,535,619,088)
+ <i>Indonesia</i>	3,054,699,694,440	180,841,459,140	198,974,168,946	85,273,991,691
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-
+ <i>ThaiLand</i>	-	-	-	-
<i>Tổng cộng</i>	23,231,889,285,840	6,978,601,446,480	1,502,993,716,287	270,416,762,469

Quý 1/2024

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
6,472,047,517,593	1,925,665,041,786	637,196,046,531	56,619,736,866
16,043,379,077,937	5,282,977,202,034	1,118,337,216,975	393,811,274,670
9,396,426,815,478	4,549,088,930,553	650,671,693,056	257,414,491,026
3,659,260,810,731	558,045,584,940	196,737,269,487	(553,755,609)
99,645,369,945	32,370,367,944	53,704,807,530	15,483,135,591
2,888,046,081,783	143,472,318,597	182,807,561,409	78,979,689,426
-	-	-	-
-	-	34,415,885,493	42,487,714,236
22,515,426,595,530	7,208,642,243,820	1,755,533,263,506	450,431,011,536

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2025



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,807,076	308,200,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,522,706	87,254,694
1. Tiền	111	V.01	50,777,617	75,054,399
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,745,089	12,200,295
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	46,274,893	30,503,638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,274,893	30,503,638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,584,694	137,393,277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	99,730,194	107,860,529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,899,970	4,974,174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	31,768,425	27,375,219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,813,895)	(2,816,645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	45,226,728	48,154,417
1. Hàng tồn kho	141		50,590,074	53,533,415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,363,346)	(5,378,998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,198,055	4,894,891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,316,841	652,177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,718,464	4,068,301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		162,750	174,413
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		620,554,992	626,992,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,894,316	12,652,972
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	10,894,316	12,652,972
II. Tài sản cố định	220		500,928,852	509,323,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	494,675,332	502,948,516
- Nguyên giá	222		1,039,139,424	1,052,567,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(544,464,092)	(549,618,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,253,520	6,374,970
- Nguyên giá	228		13,523,855	13,545,318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,270,335)	(7,170,348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	51,489,390	48,407,896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51,489,390	48,407,896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	28,180,366	26,984,459
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,180,366	26,984,459
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,062,068	29,623,243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	18,814,434	19,287,483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	10,247,634	10,335,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		915,362,068	935,192,973

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		274,964,596	299,481,820
I. Nợ ngắn hạn	310		144,697,529	163,324,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34,256,483	46,439,321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,536,784	1,928,804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,283,869	6,338,133
4. Phải trả người lao động	314		3,102,408	7,694,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	47,708,335	45,293,984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9,763,980	15,091,407
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	21,479,583	20,090,244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	13,844,459	13,966,560
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,721,628	6,480,988
II. Nợ dài hạn	330		130,267,067	136,157,707
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,654,230	18,792,216
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	97,840,789	100,645,129
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,484,642	12,380,669
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,106,643	3,158,930
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		640,397,472	635,711,153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	640,397,472	635,711,153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(26,269,328)	(25,544,587)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		182,148,739	182,142,280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,534,253	70,616,342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70,616,342	57,415,662
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5,917,911	13,200,680
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,268,118	11,781,428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		915,362,068	935,192,973

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Kim Hoàng


Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,592,947	71,986,438	59,592,947	71,986,438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59,592,947	71,986,438	59,592,947	71,986,438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48,871,058	53,516,310	48,871,058	53,516,310
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,721,889	18,470,128	10,721,889	18,470,128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,748,859	1,119,706	1,748,859	1,119,706
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,328,994	5,041,235	3,328,994	5,041,235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,041,580	2,874,456	2,041,580	2,874,456
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,225,102	(406,636)	1,225,102	(406,636)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	192,125	59,761	192,125	59,761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,398,829	4,761,620	4,398,829	4,761,620
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,775,902	9,320,582	5,775,902	9,320,582
12. Thu nhập khác	31	VI.5	5,775,788	45,719	5,775,788	45,719
13. Chi phí khác	32	VI.6	3,777,677	559,872	3,777,677	559,872
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,998,111	(514,153)	1,998,111	(514,153)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		7,774,013	8,806,429	7,774,013	8,806,429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,019,543	2,686,483	2,019,543	2,686,483
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	86,818	30,470	86,818	30,470
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,667,652	6,089,476	5,667,652	6,089,476
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		6,060,884	6,475,360	6,060,884	6,475,360
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(393,232)	(385,884)	(393,232)	(385,884)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.011	0.010	0.011	0.011
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.011	0.010	0.011	0.011

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Trần Kim Hoàng


 Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2025

Đơn vị tính: USD

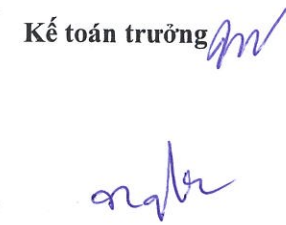
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,774,013	8,806,429
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			4,877,274	11,861,356
- Khấu hao TSCĐ	02		8,197,900	8,150,369
- Các khoản dự phòng	03		(3,036,530)	(350,547)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(593,921)	1,464,145
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,861,658)	(277,067)
- Chi phí lãi vay	06		2,041,580	2,874,456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		129,903	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,651,287	20,667,785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(403,815)	(36,392,198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,943,341	253,915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17,795,994)	9,960,403
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,191,615)	627,900
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,055,625)	(272,566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,666,873)	(3,815,420)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,899,436)	(1,872,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,418,730)	(10,842,517)
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,069,961)	(773,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,247,293	27,295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,735,791)	(1,209,661)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,130,828	3,383,605
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		451,426	245,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,976,205)	1,673,070

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7,312,268	5,634,685
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,652,547)	(2,196,933)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,340,279)	3,437,752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(30,735,214)	(5,731,695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,254,694	93,689,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,226	69,316
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56,522,706	88,027,287

Người lập biểu


Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc


Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	50,4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49,6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
167,698	311,073
50,609,919	74,743,326
50,777,617	75,054,399

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
46,274,893	46,274,893	30,503,638	30,503,638
46,274,893	46,274,893	30,503,638	30,503,638

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

+ Đầu tư vào công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	6,748,980	6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	4,081,469	4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	4,236,959	4,236,959	4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	21,049,065	21,049,065	21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	1,096,066	1,096,066	1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	39,692,090	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	54,400,000	54,400,000	54,400,000

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	3,828,314	2,399,255	3,811,698
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	12,686,651	10,200,000	11,614,886
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	2,358,028	1,450,655	2,413,668
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	3,126,218	3,235,802	2,931,258
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	4,011,105	4,159,922	4,070,814
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	2,170,050	2,550,000	2,142,135

23,995,634	-	28,180,366	23,995,634	-	26,984,459
2,399,255		3,828,314	2,399,255		3,811,698
10,200,000		12,686,651	10,200,000		11,614,886
1,450,655		2,358,028	1,450,655		2,413,668
3,235,802		3,126,218	3,235,802		2,931,258
4,159,922		4,011,105	4,159,922		4,070,814
2,550,000		2,170,050	2,550,000		2,142,135

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	15,249,024	15,348,107
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	8,582,909	11,365,389
PVEP POC	16,905,878	15,736,890
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	10,257,558	12,422,738
PT. JIMMULYA	20,641,751	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	28,093,073	34,827,279

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
99,730,194	107,860,529

Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	582,207	1,438,362
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	954,791	732,647
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	103,626	76,048
Công ty TNHH Vietubes	6,958	4,392

1,647,582	2,251,449
582,207	1,438,362
954,791	732,647
103,626	76,048
6,958	4,392

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31,768,425	-	27,375,219	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	467,033	-	363,402	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,378,358	-	2,390,509	-
- Phải thu người lao động	198,531	-	20,172	-
- Ký cược, ký quỹ	3,028,709	-	2,136,442	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	23,677,696	-	20,329,810	-
- Phải thu khác.	2,018,098	-	2,134,884	-
b) Dài hạn	10,894,316	-	12,652,972	-
- Ký cược, ký quỹ	10,772,075	-	12,566,879	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu khác.	122,241	-	86,093	-
Cộng	42,662,741	-	40,028,191	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,178,775	(2,813,895)	3,028,469	(2,816,645)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	997,891	(976,410)	1,008,601	(977,286)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	395,981	(395,980)	396,359	(396,359)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	971,744	(971,744)	1,046,744	(1,046,744)
Các khách hàng khác	813,159	(469,761)	576,765	(396,256)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	147,974	-	1,945,344	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44,185,983	(5,235,989)	47,269,269	(5,250,990)
- Công cụ, dụng cụ	1,016,814	(397)	913,337	(399)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,647,942	-	1,341,998	-
- Hàng hóa	1,590,043	(126,960)	2,062,142	(127,609)
- Hàng gửi bán	1,318	-	1,325	-
Cộng	50,590,074	(5,363,346)	53,533,415	(5,378,998)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan PV Drilling VIII

Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	51,489,390	48,407,896
Giàn khoan PV Drilling VIII	48,316,751	46,138,340
Mua sắm tài sản khác	3,172,639	2,269,556
Cộng	51,489,390	48,407,896

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,062,258	1,025,837,215	3,645,133	3,844,427	178,431	1,052,567,464
- Mua trong năm	-	1,444,097	288,231	34,284	-	1,766,612
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(732,635)	(12,986,567)	(57,806)	(10,024)	-	(13,787,032)
- Giảm khác	-	(328)	-	-	-	(328)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(32,844)	(1,363,442)	(6,346)	(3,922)	(738)	(1,407,292)
Số dư cuối kỳ	18,296,779	1,012,930,975	3,869,212	3,864,765	177,693	1,039,139,424
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,687,761	533,594,044	3,024,972	3,236,564	75,607	549,618,948
- Khấu hao trong năm	128,217	8,012,455	32,794	63,489	7,150	8,244,105
- Tăng khác	-	-	54,423	1,860	-	56,283
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(716,141)	(11,846,664)	(57,806)	(8,163)	-	(12,628,774)
- Giảm khác	-	-	-	(1,860)	-	(1,860)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(28,439)	(787,815)	(4,721)	(3,376)	(259)	(824,610)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,374,497	492,243,171	620,161	607,863	102,824	502,948,516
Tại ngày cuối kỳ	9,225,381	483,958,955	819,550	576,251	95,195	494,675,332

* Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77,499,382

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

266,965,066

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,309,079	-	-	-	5,236,239	-	13,545,318
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,301	-	1,301
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7,536)	-	(7,536)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(11,116)	-	-	-	(4,112)	-	(15,228)
Số dư cuối kỳ	8,297,963	-	-	-	5,225,892	-	13,523,855
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,289,265	-	-	-	4,881,083	-	7,170,348
- Khấu hao trong năm	39,016	-	-	-	75,240	-	114,256
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,921)	-	-	-	(11,348)	-	(14,269)
Số dư cuối kỳ	2,325,360	-	-	-	4,944,975	-	7,270,335
Tại ngày đầu năm	6,019,814	-	-	-	355,156	-	6,374,970
Tại ngày cuối kỳ	5,972,603	-	-	-	280,917	-	6,253,520

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,784,587

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,316,841	652,177
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1,979
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,030,010	31,180
- Chi phí mua bảo hiểm	891,265	187,612
- Các khoản khác	395,566	431,406
b) Dài hạn	18,814,434	19,287,483
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	12,371,172	13,455,795
- Các khoản khác	6,443,262	5,831,688
Cộng	21,131,275	19,939,660

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	21,479,583	21,479,583	10,454,719	(9,065,380)	20,090,244	20,090,244
Vay ngắn hạn	7,608,703	7,608,703	7,675,700	(425,735)	358,738	358,738
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,870,880	13,870,880	2,779,019	(8,639,645)	19,731,506	19,731,506
b) Dài hạn	97,840,789	97,840,789	57,837,067	(60,641,407)	100,645,129	100,645,129
Năm thứ 2	11,637,114	11,637,114	600,000	(28,383)	11,065,497	11,065,497
Trên 2 năm đến 5 năm	86,203,675	86,203,675	57,237,067	(3,375,957)	32,342,565	32,342,565
Trên 5 năm	-	-	-	(57,237,067)	57,237,067	57,237,067
Cộng	119,320,372	119,320,372	68,291,786	(69,706,787)	120,735,373	120,735,373

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD	3,971,899	6,697,510
Phải trả cho các đối tượng khác	30,284,584	39,741,811
Cộng	34,256,483	46,439,321
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,295,892	1,081,123
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,110,101	841,323
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	166,357	231,624
Công ty TNHH Vietubes	19,434	8,177

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	868,640	553,566	1,332,125	9,321	99,402
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	403,887	403,887	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	349,257	349,257	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,314,865	1,754,235	2,603,162	(213)	1,465,725
Thuế thu nhập cá nhân	2,018,255	3,551,589	3,384,703	(7,375)	2,177,766
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,697	3,697	-	-
Các loại thuế khác	961,960	1,446,582	2,024,829	(5,487)	378,226
- Thuế môn bài	-	871	871	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	961,960	1,445,711	2,023,958	(5,487)	378,226
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,878	2,878	-	-
Cộng	6,163,720	8,065,691	10,104,538	(3,755)	4,121,119
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(174,413)				(162,750)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,338,133				4,283,869

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

+ Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	19,836,155	15,416,988
+ Hoạt động của các giàn khoan	13,617,051	10,826,543
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	6,219,104	4,590,445
- Các khoản trích trước khác	27,872,180	29,876,996
+ Chi phí lãi vay	24,068,715	23,819,038
+ Các khoản khác	3,803,465	6,057,958
Cộng	47,708,335	45,293,984
+ Dài hạn		
- Lãi vay	1,180,763	1,180,763
Cộng	1,180,763	1,180,763

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	118,554	88,630
- Bảo hiểm xã hội	120,987	8,014
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,419	199
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000	4,454,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	7,311,997	7,276,998
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,159,335	3,263,105
Cộng	9,763,980	15,091,407
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,654,230	18,792,216
Cộng	18,654,230	18,792,216

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	251,131	252,988
- Dự phòng phải trả khác	13,593,328	13,713,572
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,033,976	1,015,089
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,538,374	12,668,681
+ Dự phòng khác	20,978	29,802
Cộng	13,844,459	13,966,560
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	83,343	83,960
- Dự phòng phải trả khác	9,401,299	12,296,709
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9,401,299	12,296,709
Cộng	9,484,642	12,380,669

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	10,247,634	10,335,760
	10,247,634	10,335,760

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	28,074,925	-	28,074,925
- Trích quỹ	-	-	-	-	9,166,385	(14,893,750)	(12,780)	(5,740,145)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(139,306)	(139,306)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(719,007)	719,007	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	714,225	-	714,225
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,862,616)	-	24,287	(54,467)	(5,892,796)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	5,667,652	-	5,667,652
- Trích quỹ	-	-	-	-	6,459	(141,979)	(6,013)	(141,533)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	483,483	(483,483)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(90,251)	-	(90,251)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(724,741)	-	(994)	(23,814)	(749,549)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(26,269,328)	182,148,739	76,534,253	11,268,118	640,397,472

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
182,148,739	182,142,280
3,106,643	3,158,930
1,762,743	1,649,173
1,343,900	1,509,757

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(22,776,458)	(22,494,299)
(3,492,870)	(3,050,288)
(26,269,328)	(25,544,587)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- THB
- MYR
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	1,950
1,490,145,174,273	1,289,987,570,611
527,279	769,928
20,202	20,202
100,295,225	35,624,374
2,259	2,259
1,265,158	82,441
30,121	61,499
33,203,217,581	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,687,171	8,982,789
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	34,760,935	47,652,734
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	23,144,841	15,350,915
Cộng	59,592,947	71,986,438
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	1,600,718	8,434,343
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	29,586,511	32,229,581
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,683,829	12,852,386
Cộng	48,871,058	53,516,310
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	555,057	658,422
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,188,722	461,284
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,080	-
Cộng	1,748,859	1,119,706
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,041,580	2,874,456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,274,904	2,166,779
- Chi phí công cụ phái sinh	12,510	-
Cộng	3,328,994	5,041,235
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,425,289	27,295
- Lãi vay được miễn giảm;	1,074,891	-
- Các khoản khác	275,608	18,424
Cộng	5,775,788	45,719
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,177,996	-
- Chi phí khấu hao;	474,123	490,337
- Các khoản phạt	487	293
- Các khoản khác	125,071	69,242
Cộng	3,777,677	559,872

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,398,829	4,761,620
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,439	24,655
- Chi phí nhân công	2,758,026	3,304,995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	213,567	174,822
- Chi phí dự phòng	5,116	(25,098)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	829,130	844,933
- Chi phí khác bằng tiền	573,551	437,313
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	192,125	59,761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,199	40,720
- Chi phí khác bằng tiền	23,926	19,041
Cộng	4,590,954	4,821,381
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,913,181	13,078,977
- Chi phí nhân công	20,925,917	19,893,170
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,723,777	7,630,160
- Chi phí dự phòng	580,233	1,303,053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,536,502	14,409,301
- Chi phí khác bằng tiền	1,782,402	2,023,030
Cộng	53,462,012	58,337,691
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2,019,396	2,702,783
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	147	(16,300)
Cộng	2,019,543	2,686,483
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	67,879	29,244
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	18,939	1,226
Cộng	86,818	30,470

1. Công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

26

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,522,706	-	-	56,522,706
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128,684,724	10,894,316	-	139,579,040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46,274,893	-	-	46,274,893
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	231,482,323	10,894,316	-	242,376,639

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	21,479,583	97,840,789	-	119,320,372
Phải trả người bán và phải trả khác	36,445,818	-	-	36,445,818
Chi phí phải trả	47,708,335	1,180,763	-	48,889,098
Tổng cộng	105,633,736	99,021,552	-	204,655,288

Chênh lệch thanh khoản thuần	125,848,587	(88,127,236)	-	37,721,351
-------------------------------------	--------------------	---------------------	----------	-------------------

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1,553,677	1,457,902
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	30,940,894	33,388,850
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,674,200	4,641,958
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5,815,366	5,337,420
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	755,492	122,541
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4,474,080	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong BCC	10,960,358	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,295,892	1,081,123

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 1/2025				Quý 1/2024			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	31,680,232	16,224,306	1,687,171	86,453	42,469,555	25,984,050	8,982,789	548,446
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	829,347,119	232,725,752	34,760,935	5,174,424	826,380,383	248,134,406	47,652,734	15,423,153
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	54,334,716	26,014,538	23,144,841	5,461,012	45,296,492	18,558,858	15,350,915	2,498,529
Tổng cộng	915,362,068	274,964,596	59,592,947	10,721,889	914,146,431	292,677,314	71,986,438	18,470,128

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 1/2025</u>				<u>Quý 1/2024</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	290,143,445	75,272,531	25,336,626	4,712,396	278,790,245	83,458,780	26,128,512	2,321,718
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	625,218,623	199,692,065	34,256,321	6,009,493	635,356,186	209,218,534	45,857,926	16,148,410
+ <i>Malaysia</i>	365,951,141	170,250,528	18,121,577	3,690,647	372,120,978	180,154,803	26,681,088	10,555,398
+ <i>Brunei</i>	137,688,533	20,480,531	8,245,518	(327,297)	144,915,481	22,099,940	8,067,301	(22,707)
+ <i>Algeria</i>	1,220,411	1,835,653	-	(734,928)	3,946,195	1,281,944	2,202,190	634,893
+ <i>Indonesia</i>	120,358,538	7,125,353	7,889,226	3,381,071	114,373,533	5,681,847	7,496,107	3,238,598
+ <i>Myanmar</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>ThaiLand</i>	-	-	-	-	-	-	1,411,239	1,742,228
<i>Tổng cộng</i>	915,362,068	274,964,596	59,592,947	10,721,889	914,146,431	292,677,314	71,986,438	18,470,128

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Xuân Cường